

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ THÔNG TIN

MÃ SỐ: 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý thông tin

+ Tiếng Anh: Information management

- Mã số ngành đào tạo: 7320205

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý thông tin

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy hệ thống, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn thực tế vững chắc trong lĩnh vực quản trị thông tin; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào chuyên môn; có năng lực xử lý thông tin và phân tích dữ liệu, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, lên kế hoạch triển khai hoạt động quản trị thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tuân thủ chuẩn đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Quản lý thông tin trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành được đào tạo. Hệ thống các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

- Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội để từ đó định hướng phát triển chuyên môn sâu cho cá nhân;

- Các tri thức liên ngành của khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông và pháp luật. Thông qua đó sinh viên có cái nhìn đa chiều và tư duy mở trong cách tiếp cận giải quyết các vấn đề chuyên môn;

- Các kiến thức chuyên sâu về quản trị thông tin như: nhận diện nhu cầu thông tin, thu thập, xử lý, phân tích, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, tổ chức thông tin trong doanh nghiệp, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu, khoa học dữ liệu, quản trị dự án, hành vi thông tin, kiến trúc thông tin,... Đồng thời được rèn luyện khả năng nhận xét, phân tích, đánh giá và phản biện, trên cơ sở đó có thể chủ động xử lý và giải quyết các vấn đề trong quản trị thông tin;

- Áp dụng các kiến thức quản trị thông tin được đào tạo vào hoạt động thực tiễn trong cuộc sống, trong đơn vị công tác;

- Ứng dụng những công cụ và giải pháp của công nghệ thông tin vào giải quyết các bài toán về quản trị thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;

- Sử dụng được ngoại ngữ để làm việc trong môi trường có yêu cầu sử dụng tiếng Anh;

- Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, đáp ứng các yêu cầu thực tế của xã hội, đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc. Có khả năng đảm nhiệm được các vị trí của ngành, phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, học tập trình độ cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 4. Tổng hợp được các tri thức liên ngành của khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông và pháp luật để áp dụng vào xử lý các vấn đề trong quản trị thông tin;

PLO 5. Đánh giá được tầm quan trọng và khả năng ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

PLO 6. Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic, các quy trình và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn, công nghệ hiện đại để thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;

PLO 7. Áp dụng kiến thức về văn hóa, sở hữu trí tuệ, quản trị và tư duy tổ chức vào hoạt động quản trị thông tin và tri thức trong doanh nghiệp. Vận dụng các nguyên lý của khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị tri thức, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin để xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp;

PLO 8. Phân tích hành vi thông tin và tương tác của người dùng trong môi trường số để tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, thiết kế giao diện theo hướng người dùng, triển khai hoạt động marketing trên môi trường số, tổ chức quản trị mối quan hệ khách hàng;

PLO 9. Tổng hợp, phân tích, diễn giải và mô hình hóa được dữ liệu định lượng và định tính phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và trong công việc;

PLO 10. Đánh giá được tầm quan trọng của vấn đề pháp lý, đạo đức, tiêu chuẩn và chính sách trong quản trị thông tin và trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cho các cá nhân, tổ chức.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO 11. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được học để phân tích, thiết kế hệ thống thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp;

PLO 12. Lập kế hoạch và triển khai quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

PLO 13. Kết hợp các kiến thức và kỹ năng về quản lý, năng lực số, năng lực thông tin, truyền thông và marketing để tổ chức các hoạt động quản trị thông tin trong tổ chức;

PLO 14. Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên trì và ý tưởng khi giải quyết hoặc trình bày một vấn đề cụ thể;

PLO 15. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 16. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

PLO 17. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin người học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp với các vị trí như chuyên viên quản trị thông tin và hỗ trợ kinh doanh, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, phân tích thông tin và số liệu, phân tích SEO và quản trị nội dung website, quản lý hồ sơ và thông tin, nhân viên văn phòng, hỗ trợ truyền thông, phân tích kinh doanh, quản trị hạ tầng công nghệ thông tin,...Có thể trở thành giảng viên, nhà nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan;

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông, khoa học quản lý.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	127 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/31 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	47 tín chỉ
+ Bắt buộc	15 tín chỉ
+ Tự chọn	18/42 tín chỉ
+ Thực tập, thực tế	9 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	5 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilizations</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
15	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
26	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28	INF1107	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin <i>Introduction to Information Management</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
30	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản <i>Introduction to Programming</i>	3	30	30	90	
III.2		Các học phần tự chọn	9/31				
31	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4	16	80	104	
32	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management</i>	3	42	6	102	
33	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
34	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass communication and Public opinion</i>	3	42	6	102	
35	INF1108	Hành vi thông tin <i>Information behaviour</i>	3	42	6	102	
36	LIB1101	Văn bản học <i>Document Study</i>	3	42	6	102	
37	LIB2001	Thông tin học đại cương <i>Introduction to Information Science</i>	3	42	6	102	
38	INF1109	Nhập môn quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	42	6	102	
39	INF1101	Lý thuyết hệ thống <i>Systems Theory</i>	3	42	6	102	
40	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin <i>Information Architecture and Design</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	INF2009	Thu thập và tổ chức thông tin <i>Information Organisation and Retrieval</i>	3	42	6	102	
42	INF2007	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định <i>Decision support systems</i>	3	42	6	102	
43	INF2010	Hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Business information system</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/12				
44	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu <i>Database Design and Management</i>	3	39	12	99	
45	LIB3045	Thông tin đa phương tiện <i>Multi-media information</i>	3	42	6	102	
46	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý <i>Information for Leaders and Managers</i>	3	42	6	102	
47	LIB3132	Thư viện số <i>Digital Libraries</i>	3	42	6	102	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
48	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ <i>General Intellectual Property</i>	3	42	6	102	
49	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	30	90	
50	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational Culture</i>	3	42	6	102	
51	ARO1160	Các lý thuyết quản trị <i>Management Theories</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	47				
V.1		Các học phần bắt buộc	15				
52	LIB3125	Xử lý thông tin 1 <i>Information Processing 1</i>	3	42	6	102	
53	LIB3126	Xử lý thông tin 2 <i>Information Processing 2</i>	3	42	6	102	
54	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin <i>Information System Analysis and Design</i>	3	42	6	102	
55	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu <i>Introduction to Data science</i>	3	42	6	102	
56	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án <i>Introduction to Project Management</i>	3	42	6	102	
V.2		Các học phần tự chọn	18/42				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
57	INF3011	Marketing trong môi trường số <i>Marketing in digital age</i>	3	42	6	102	
58	INF3013	Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp <i>Communication and behavior in organization</i>	3	42	6	102	
59	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm <i>Search Engine Optimization</i>	3	42	6	102	
60	INF3025	Thiết kế theo hướng người dùng <i>User Experience Design and Usability</i>	3	42	6	102	
61	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Analysis</i>	3	42	6	102	SOC1051, MNS1053
62	LIB3077	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information System</i>	3	42	6	102	
63	LIB3127	Truyền thông xã hội trong quản lý thông tin <i>Multimedia Communication in Information Management</i>	3	33	24	93	
64	MNS3038	Kỹ năng quản lý <i>Management Skills</i>	3	42	6	102	
65	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	3	42	6	102	
66	INF3026	Năng lực số <i>Digital Literacy</i>	3	33	24	93	
67	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website <i>Website Management and Design</i>	3	33	24	93	
68	INF2006	Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội <i>Data Mining and Social Listening</i>	3	33	24	93	
69	INF3027	Quyền Sở hữu trí tuệ trong môi trường số <i>Intellectual Property Rights in Digital Environment</i>	3	42	6	102	
70	INF3028	Quản lý khu vực công <i>Public Sector Management</i>	3	42	6	102	
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế	14				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>khóa luận tốt nghiệp</i>					
71	INF4006	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	0	200	
72	INF4007	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	5	0	0	250	
73	INF4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
74	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin <i>Privacy and Information Security</i>	3	33	24	93	
75	INF4051	Chính sách quản lý thông tin <i>Information management policy</i>	2	28	4	68	
Tổng cộng			127				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.